

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DD LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DD LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DD LAND DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702937222

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô D3, Đường Lê Duẩn, Khu đô thị mới thuộc khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ - đô thị Bình Dương, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 02742222409

Fax:

Email: ddland.company@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810(Chính) |
| 2.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                     | 6820        |
| 3.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                   | 4511        |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                           | 4512        |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                     | 4513        |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                        | 4520        |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                    | 4530        |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy                                                                     | 4541        |
| 9.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                   | 4542        |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                 | 4543        |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                    | 4610        |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                | 4620        |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                        | 4631        |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                    | 4632        |
| 15. | Bán buôn đồ uống                                                                      | 4633        |
| 16. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                 | 4634        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                  | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                    | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 37. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 42. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 43. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 44. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 46. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 47. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 48. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |

|     |                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                            | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                     | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                      | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                       | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình thủy                                                | 4291 |
| 55. | Xây dựng công trình khai khoáng                                         | 4292 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                   | 4293 |
| 57. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                              | 4299 |
| 58. | Phá dỡ                                                                  | 4311 |
| 59. | Chuẩn bị mặt bằng                                                       | 4312 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                   | 4321 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí   | 4322 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                          | 4329 |
| 63. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                          | 4330 |
| 64. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                     | 4390 |
| 65. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                          | 7120 |
| 66. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                     | 7110 |
| 67. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                          | 7410 |
| 68. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu | 7490 |
| 69. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                          | 7010 |
| 70. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                | 7020 |

**6. Vốn điều lệ:** 80.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 8.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN CHỈNH | Số nhà 71, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 2, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 800.000    | 8.000.000.000         | 10,000    | 250555684                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số                   | 800.000    | 8.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN ĐIẾP  | Số nhà 25, đường DM4, khu phố 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.600.000  | 56.000.000.000        | 70,000    | 281279775                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   | Tổng số                   | 5.600.000  | 56.000.000.000        | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |              |                                                                                                   |                           |           |                |        |           |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|
| 3 | VŨ THỊ HUYỀN | Số nhà 25, đường DM4, khu phố 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.600.000 | 16.000.000.000 | 20,000 | 281279016 |
|   |              |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |
|   |              |                                                                                                   | Tổng số                   | 1.600.000 | 16.000.000.000 | 20,000 |           |
|   |              |                                                                                                   |                           |           |                |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ THỊ HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/07/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 281279016

Ngày cấp: 13/03/2018 Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 25, đường DM4, khu phố 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 25, đường DM4, khu phố 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương